

1. T1. Tiến độ sản xuất nông nghiệp vụ Xuân năm 2026 (tính đến 20/1/2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
- Diện tích làm đất cày ải	50.980	47.413	93,0
- Diện tích gieo mạ	553	292	52,8

2. Chăn nuôi (Thời điểm 31/1/2026)

	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Ước tính năm nay	Ước tính kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc				
- Đàn trâu	Con	27.977	25.230	90,2
- Đàn bò	"	109.572	101.210	92,4
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	"	400	367	91,8
- Đàn lợn	"	1.145.650	1.178.320	102,9
Gia cầm (gà, vịt, ngan)	Nghìn con	25.522	26.230	102,8
<i>Trong đó: Gà</i>	"	22.258	22.850	102,7

3. Thủy sản

	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Ước tính năm nay	Ước tính kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	8.808,5	8.902,2	101,1
- Cá	"	8.775,0	8.870,0	101,1
- Tôm	"	10,5	10,2	97,1
- Thủy sản khác	"	23,0	22,0	95,7

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 1 năm 2026

	Đơn vị tính: %	
	Chỉ số tháng 1 năm 2026 so với tháng 12/2025	Chỉ số tháng 1 năm 2026 so với tháng 1 năm 2025
Tổng số	100,38	141,85
Khai khoáng	122,46	138,92
Khai thác than cứng và than non	122,46	138,92
Công nghiệp chế biến , chế tạo	100,34	141,96
Sản xuất chế biến thực phẩm	95,06	99,89
Sản xuất đồ uống	102,52	104,59
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	88,49	121,64
Dệt	99,16	100,74
Sản xuất trang phục	102,5	130,48
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	126,35	123,55
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tẻ bện	102,52	68,07
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	96,21	102,38
In, sao chép bản ghi các loại	89,26	101,39
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	88,19	106,49
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	103,12	156,42
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	90,69	133,36
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	102,66	104,42
Sản xuất kim loại	94,13	129,45
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	97,15	126,37
Sản xuất thiết bị điện	115,17	173,03
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,75	119,56
Sản xuất xe có động cơ	105,02	134,9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	98	139,41
Sản xuất mô tô, xe máy	98	139,41
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	104,64	78,92
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	103,41	137,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,98	127,31
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,77	140,07
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,42	112,11
Thoát nước và xử lý nước thải	85,47	115,75
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	103,66	157,42

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 1 năm 2026

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng 1 năm 2026	Tháng 1 năm 2026 so với tháng 1 năm 2025 (%)
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	63.234	77.435	138,9
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	9.770	8.000	108,4
Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	5.662	5.960	116,9
Thức ăn cho gia súc	Tấn	67.145	69.989	102,6
Bia đóng chai	1000 lít	636	640	164,9
Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	1000 m2	290,8	299,1	167,4
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	144,3	117,9	188,0
Giấy copy (giấy ram)	Tấn	3.450,0	3.495,0	130,5
Amoniac dạng khan	Tấn	3.801,0	2.700,0	324,9
Ure	Tấn	39.343,0	25.020,0	60,9
Linh kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trong xe cộ và các loại tương tự bằng plastic	Tấn	128,0	130,0	116,1
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	52.749,8	52.749,8	908,8
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	49.952,6	50.010,3	126,9
Mạch in khác	1000 chiếc	80.311,7	86.433,8	154,8
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 cái	1.287,6	1.525,6	162,8
Thiết bị ngoại vi nhập, xuất khác	1000 cái	68.287,0	73.801,5	199,8
Bộ phận và các phụ tùng của máy tính	1000 Cái	7.686,0	7.868,9	888,9
Điện thoại thông minh	1000 Cái	1.970,8	1.507,8	118,3
Điện thoại thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu	1000 Cái	1.078,0	826,6	204,9
Đồng hồ thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu	1000 Cái	1.522,4	1.829,3	148,9
Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, bao gồm thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến	1000 Cái	18.341,8	16.400,0	117,4
Tai nghe có nối với micro	1000 Cái	14.499,4	14.839,4	144,5
Tai nghe khác	1000 Cái	3.166,6	3.712,6	144,8
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 cái	4.958,6	5.353,2	138,7
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc chuyên dụng khác	Triệu đồng	188,7	183,5	108,5
Điện sản xuất	Triệu KWh	148,9	156,4	141,6
Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.364,5	1.315,0	117,8
Nước uống được	1000 m3	7.372,8	7.470,8	112,1
Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	1.211,1	949,4	120,9
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	28.853,3	29.444,3	124,3
Dịch vụ xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại khác	Triệu đồng	5.317,8	5.358,2	122,7

6.Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách do địa phương quản lý tháng 1 năm 2026

	Kế hoạch năm 2026 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng trước (Triệu đồng)	Ước tính tháng 1 năm 2026 (Triệu đồng)	Tháng 1 năm 2026 so với tháng 1 năm 2025 (%)
Tổng số	16.411.938	2.103.344	1.042.705	128,6
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	9.424.098	1.552.631	741.558	131,3
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	7.934.098	1.492.658	608.257	139,3
Trong đó: thu từ quỹ sử dụng đất	5.994.660	610.324	256.192	142,2
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.425.000	42.119	131.615	104,0
- Vốn nước ngoài				
- Xổ số kiến thiết	65.000	12.528	1.686	108,4
- Vốn khác		5.326		
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	6.987.840	550.713	301.147	122,2
- Vốn cân đối ngân sách xã	6.987.840	545.925	301.147	136,4
Trong đó: thu từ quỹ sử dụng đất	5.063.840	385.222	205.426	141,6
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu		4.788		
- Vốn khác				

7. Tổng mức bán lẻ hàng hoá tháng 1 năm 2026

	Thực hiện tháng trước (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 1/2026 (Tỷ đồng)	Tháng 1 năm 2026 so với tháng 1 năm 2025 (%)
Tổng số	13.454,0	13.980,1	116,0
<i>Trong đó: siêu thị, trung tâm thương mại</i>	343,4	368,71	144,3
Phân theo nhóm hàng			
1. Lương thực thực phẩm	5.742,1	5.901,5	110,3
2. Hàng may mặc	462,7	491,3	110,6
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.310,0	1.362,4	114,5
4. Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	132,3	138,9	115,7
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	1.884,1	1.980,8	117,6
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	682,1	693,6	130,4
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	162,9	171,0	108,3
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	29,3	30,5	104,3
10. Xăng, dầu các loại	836,3	865,7	102,3
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	77,4	82,9	100,2
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.526,8	1.618,1	149,9
11. Hàng hóa khác	372,1	390,3	120,2
12. Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	265,2	283,6	115,1

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 1 năm 2026

	Thực hiện tháng trước (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 1/2026 (Tỷ đồng)	Tháng 1 năm 2026 so với tháng 1 năm 2025(%)
1. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.708,2	1.822,6	114,8
Dịch vụ lưu trú	89,7	95,0	106,3
Dịch vụ ăn uống	1.618,6	1.727,6	115,4
2. Dịch vụ du lịch lữ hành	76,8	77,5	128,6
3. Dịch vụ khác	4.164,7	4.198,1	272,1

9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 1 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 1 năm 2026 so với:		
	Kỳ	Cùng tháng	Tháng 12
	gốc 2024	năm trước	năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	103,74	102,11	100,06
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,24	102,80	100,28
<i>Trong đó:</i> Lương thực	99,04	96,53	100,23
Thực phẩm	106,75	103,77	100,26
Ăn uống ngoài gia đình	104,28	102,17	100,37
Đồ uống và thuốc lá	103,92	101,04	100,27
May mặc, giày dép và mũ nón	101,14	99,72	99,76
Nhà ở và vật liệu xây dựng	105,88	105,20	100,69
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,43	100,14	100,05
Thuốc và thiết bị y tế	107,79	100,41	100,09
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	111,10	100,00	100,00
Giao thông	93,60	96,38	97,79
Thông tin và truyền thông	99,03	100,62	101,20
Giáo dục	110,37	108,62	100,00
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	111,75	109,79	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,60	99,69	99,91
Hàng hóa và dịch vụ khác	107,02	102,33	100,60
Vàng 99,99%, kiểu nhẫn tròn 1-2 chỉ	203,88	174,97	106,94
Đô la mỹ, loại tờ 50-100 USD	105,33	102,70	99,91

10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 1 năm 2026

	Thực hiện tháng trước (Triệu đồng)	Ước tính tháng 1 năm 2026 (Triệu đồng)	Tháng 1 năm 2026 so với tháng cùng kỳ năm 2025 (%)
TỔNG SỐ	2.702.939	2.748.443	114,8
Vận tải hành khách	424.329	428.804	114,4
Đường sắt	-	-	-
Đường biển	-	-	-
Đường thủy nội địa	970	990	101,0
Đường bộ	423.359	427.814	114,4
Hàng không	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.475.421	1.507.744	112,8
Đường sắt	-	-	-
Đường biển	-	-	-
Đường thủy nội địa	91.302	93.756	117,4
Đường bộ	1.384.119	1.413.988	112,5
Hàng không	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	770.587	778.555	119,7
Bưu chính, chuyển phát	32.602	33.340	107,4

11. Vận tải hành khách của địa phương tháng 1 năm 2026

	Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng 1 năm 2026	Tháng 1 năm 2026 so với tháng cùng kỳ năm 2025(%)
A. HÀNH KHÁCH			
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	7.441	7.465	109,8
Đường sắt	-	-	-
Đường biển	-	-	-
Đường thủy nội địa	120	121	100,3
Đường bộ	7.321	7.344	110,0
Hàng không	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	309.885	312.390	113,3
Đường sắt	-	-	-
Đường biển	-	-	-
Đường thủy nội địa	121	122	100,7
Đường bộ	309.764	312.268	113,3
Hàng không	-	-	-
B. HÀNG HÓA			
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	15.152	15.358	107,6
Đường sắt	-	-	-
Đường biển	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.397	1.401	107,5
Đường bộ	13.755	13.957	107,7
Hàng không	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	474.741	482.856	110,5
Đường sắt	-	-	-
Đường biển	-	-	-
Đường thủy nội địa	141.104	146.843	107,5
Đường bộ	333.637	336.013	111,9
Hàng không	-	-	-

12. TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

	Ước tính tháng 1 năm 2026	Tháng 1 năm 2026 so với tháng cùng kỳ năm 2025 (%)
I. Tai nạn giao thông		
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	49	116,6
Đường bộ	49	116,6
Đường sắt		
Đường thủy		
Số người chết (Người)	33	173,6
Đường bộ	33	173,6
Đường sắt		
Đường thủy		
Số người bị thương (Người)	23	86,9
Đường bộ	23	86,9
Đường sắt		
Đường thủy		
II. Cháy, nổ		
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	10	71,4
Số người chết (Người)	-	
Số người bị thương (Người)	-	
Tổng giá trị thiệt hại ước tính (Tỷ đồng)	162.277,6	